

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG HÓA SÀI GÒN
SAIGON CARGO SERVICE
CORPORATION

No.: SCSC26/HSX/CBTT/35

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 19th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI
GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh
Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- *Financial Statement quarter 4/2025 of Saigon Cargo Service Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
19/01/2026 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> /*This information was published on the
company's website on January 19th, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- Báo cáo tài chính quý 4/2025
- *Financial Statement quarter 4/2025*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information



Phạm Quang Hải

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 thay đổi trên 10% so với quý 4/2024)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 thay đổi trên 10% so với quý 4/2024 :

Đvt: đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024	Thay đổi	Tỷ lệ
188.169.847.065	170.235.650.542	+17.934.196.523	+10,53%

Lý do :

Với sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2025, tổng sản lượng quốc tế của Công ty tăng 7,1% so với cùng kỳ. Sự gia tăng này tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng dịch vụ, dẫn đến doanh thu dịch vụ tăng tương ứng 11,2%.

Công ty đã thực hiện quản lý điều hành dòng tiền hiệu quả và tối ưu nên doanh thu tài chính tăng đáng kể, với mức tăng 37,7% so với cùng kỳ.

Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì và tăng cường công tác kiểm soát chi phí, sử dụng chi phí hợp lý và tiết kiệm trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng lợi nhuận.

Với những lý do nêu trên, đã dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 của Công ty tăng 10,53% so với quý 4 năm 2024.

Trân trọng

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA
SÀI GÒN
Nguyễn Quốc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,693,936,725,464	1,388,384,079,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108,464,579,300	317,288,629,554
1. Tiền	111		58,464,579,300	125,288,629,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	192,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1,448,440,000,000	954,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,448,440,000,000	954,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,335,333,377	111,448,088,987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105,506,047,325	89,430,541,706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,082,417,288	2,809,526,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27,062,661,363	23,523,813,074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-4,315,792,599	-4,315,792,599
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,696,812,787	5,647,361,222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5,696,812,787	5,647,361,222
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471,940,621,582	509,141,031,419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	23,000,000	23,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	23,000,000	23,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		342,224,301,069	374,451,539,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	342,175,969,870	374,306,545,775
- Nguyên giá	222		938,834,013,958	934,460,202,112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-596,658,044,088	-560,153,656,337
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	48,331,199	144,993,596
- Nguyên giá	228		22,137,685,194	22,137,685,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-22,089,353,995	-21,992,691,598
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	64,260,465,181	71,367,706,997
- Nguyên giá	231		162,762,009,132	162,762,009,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-98,501,543,951	-91,394,302,135
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	2,609,327,626	56,350,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,609,327,626	56,350,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,823,527,706	63,242,435,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	61,043,433,486	61,436,526,774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,780,094,220	1,805,908,277
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,165,877,347,046	1,897,525,111,182

03056
CÔNG
CỔ PHẦN
HỮU HẠN
ĐÀ NẴNG
TRADING
COMPANY

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
				5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		604,160,793,409	491,716,200,142
I. Nợ ngắn hạn	310		600,186,337,564	487,306,696,369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5,762,390,035	5,833,165,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,698,550,400	2,162,131,845
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	52,256,692,806	30,109,194,892
4. Phải trả người lao động	314	V.15	36,757,789,034	27,795,918,968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3,755,532,187	2,782,752,351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	864,143,222	864,563,222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	288,012,305,617	325,370,781,620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18b	97,930,386,701	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	112,148,547,562	92,388,188,373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,974,455,845	4,409,503,773
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18c	3,974,455,845	4,409,503,773
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,561,716,553,637	1,405,808,911,040
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,561,716,553,637	1,405,808,911,040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		948,869,820,000	948,869,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		526,294,553,637	370,386,911,040
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	370,386,911,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		526,294,553,637	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,165,877,347,046	1,897,525,111,182

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Anh Thư

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	326,995,290,415	294,056,956,498	1,196,643,419,789	1,036,882,045,512	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		326,995,290,415	294,056,956,498	1,196,643,419,789	1,036,882,045,512	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88,563,570,613	87,102,631,668	257,818,577,587	236,062,767,082	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		238,431,719,802	206,954,324,830	938,824,842,202	800,819,278,430	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21,034,793,360	15,277,256,267	71,124,843,339	56,541,970,637	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	311,230,818	1,063,201,183	311,253,323	1,140,911,616	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		311,230,818		311,230,818		
8. Chi phí bán hàng	25						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23,531,810,217	28,570,944,849	68,798,364,326	71,140,677,871	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		235,623,472,127	192,597,435,065	940,840,067,892	785,079,659,580	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	109,484,339	60,140,823	1,985,167,290	515,871,191	
12. Chi phí khác	32	VI.7	675,921,930	641,810,050	3,122,355,776	2,910,698,876	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-566,437,591	-581,669,227	-1,137,188,486	-2,394,827,685	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		235,057,034,536	192,015,765,838	939,702,879,406	782,684,831,895	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46,887,187,471	21,780,115,296	188,577,522,620	89,856,968,112	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			188,169,847,065	170,235,650,542	751,125,356,786	692,827,863,783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uho

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Thư

Nguyễn Thị Anh Thư

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		939,702,879,406	782,684,831,895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46,306,238,146	44,786,421,482
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,123,401,267)	1,063,201,183
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67,548,435,606)	(54,806,139,371)
- Chi phí lãi vay	06		311,230,818	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		917,648,511,497	773,728,315,189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,796,137,582)	(25,499,604,534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	156,741,656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,548,584,609	28,479,264,060
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		343,641,723	(938,192,103)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(311,230,818)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(163,470,450,445)	(90,885,441,495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,867,563,000)	(19,284,807,544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		735,095,355,984	665,756,275,229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(8,862,424,768)	(18,735,011,812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,493,636,364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,544,440,000,000)	(1,556,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2,050,000,000,000	1,501,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,466,412,055	66,048,473,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(438,342,376,349)	(7,686,537,941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	11,730,180,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		97,930,386,701	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(604,540,411,000)	(514,623,368,555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(506,610,024,299)	(502,893,188,555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(209,857,044,664)	155,176,548,733
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317,288,629,554	163,005,751,357
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,032,994,410	(893,670,536)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		108,464,579,300	317,288,629,554

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uho

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Thư

Nguyễn Thị Anh Thư

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103009937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 04 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 05 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 658 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.7b).

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP.HCM.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 -20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	497.959.314	541.368.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.359.477.943	123.876.097.937
Tiền đang chuyển	607.142.043	871.162.885
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng)	50.000.000.000	192.000.000.000
Cộng	<u>108.464.579.300</u>	<u>317.288.629.554</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.448.440.000.000	1.448.440.000.000	954.000.000.000	954.000.000.000
Cộng	<u>1.448.440.000.000</u>	<u>1.448.440.000.000</u>	<u>954.000.000.000</u>	<u>954.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>175.113.485</i>	<i>12.268.038</i>
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	152.945.762	8.910.070
Công Ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadep	22.167.723	3.357.968
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>105.330.933.840</i>	<i>89.418.273.668</i>
Công ty Cổ Phần hàng không Vietjet	12.630.066.741	12.918.219.444
AHK Air Hong Kong Ltd	-	5.293.888.633
Emirates Airlines	3.376.649.104	3.882.287.354
Các khách hàng khác	89.324.217.995	67.323.878.237
Cộng	<u>105.506.047.325</u>	<u>89.430.541.706</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam)	-	954.180.000
Công Ty TNHH Bằng Hữu Việt	-	425.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đại Thanh	1.369.107.360	-
Hermes Logistics Technologies Limited	-	493.838.626
Các nhà cung cấp khác	1.713.309.928	936.258.180
Cộng	<u>3.082.417.288</u>	<u>2.809.526.806</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	26.930.545.209	-	22.848.521.658	-
Bảo hiểm xã hội	29.061.895	-	5.881.411	-
Kinh phí công đoàn	-	-	2.159.000	-
Tạm ứng	70.740.000	-	31.713.869	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.314.259	-	635.537.136	-
Cộng	<u>27.062.661.363</u>	<u>-</u>	<u>23.523.813.074</u>	<u>-</u>

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
PT.Cardig Air	Trên 3 năm	4.315.792.599	-	Trên 3 năm	4.315.792.599	-
Cộng		<u>4.315.792.599</u>	<u>-</u>		<u>4.315.792.599</u>	<u>-</u>

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.408.751.540	2.921.638.732
Chi phí sửa chữa	661.039.308	1.200.646.923
Chi phí bảo hiểm	139.263.629	128.253.910
Chi phí đồng phục	73.466.333	419.119.260
Chi phí khác	2.414.291.977	977.702.397
Cộng	<u>5.696.812.787</u>	<u>5.647.361.222</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	393.093.351	786.186.639
Cộng	<u>61.043.433.486</u>	<u>61.436.526.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.175.628.634	290.502.412.889	28.994.304.306	495.012.273	934.460.202.112
Tăng trong kỳ	-	292.040.000	6.267.888.000	412.586.000	-	6.972.514.000
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	2.598.702.154	-	-	2.598.702.154
Số cuối kỳ	488.292.844.010	126.467.668.634	294.171.598.735	29.406.890.306	495.012.273	938.834.013.958
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.333.393.931	39.641.918.391	51.134.783.806	28.833.803.306	495.012.273	156.438.911.707
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	202.269.077.940	111.623.577.037	216.897.189.293	28.868.799.794	495.012.273	560.153.656.337
Khấu hao tăng trong kỳ	15.366.504.185	6.389.730.356	17.234.532.132	111.567.260	-	39.102.333.933
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	2.597.946.182	-	-	-
Số cuối kỳ	217.635.582.125	118.013.307.393	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.273	596.658.044.088
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	286.023.766.070	14.552.051.597	73.605.223.596	125.504.512	-	374.306.545.775
Số cuối kỳ	270.657.261.885	8.454.361.241	62.637.823.492	426.523.252	-	342.175.969.870
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	22.137.685.194
Mua trong kỳ	-
Số cuối kỳ	22.137.685.194
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.504.594.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	21.992.691.598
Khấu hao trong kỳ	96.662.397
Số cuối kỳ	22.089.353.995
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	144.993.596
Số cuối kỳ	48.331.199

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Bất động sản đầu tư**

	<u>Tòa nhà Văn Phòng</u>	<u>Sân đậu máy bay</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.806.390.311	72.587.911.824	91.394.302.135
Khấu hao trong kỳ	1.990.349.812	5.116.892.004	7.107.241.816
Số cuối kỳ	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.526.511.466	26.841.195.531	71.367.706.997
Số cuối kỳ	42.536.161.654	21.724.303.527	64.260.465.181

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	56.350.000	2.552.977.626	-	2.609.327.626
Công trình tòa nhà văn phòng- SCSC 2	56.350.000	-	-	56.350.000
Hệ thống quản lý hàng hóa Hermes H5	-	2.552.977.626	-	2.552.977.626
Cộng	56.350.000	2.552.977.626	-	2.609.327.626

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	863.259.365
Cảng Hàng Không quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	-	863.259.365
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.762.390.035	4.969.905.733
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	2.741.458.710	2.705.450.198
Các nhà cung cấp khác	3.020.931.325	2.264.455.535
Cộng	5.762.390.035	5.833.165.098

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Các khách hàng khác	<u>2.464.500.736</u>	<u>1.928.082.181</u>
Cộng	<u>2.698.550.400</u>	<u>2.162.131.845</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.642.954.704	-	57.900.720.626	(57.658.735.312)	4.884.939.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.780.115.296	-	188.577.522.620	(163.470.450.445)	46.887.187.471	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.686.124.892	-	9.295.287.597	(12.496.846.172)	484.566.317	-
Các loại thuế khác	-	-	590.528.054	(590.528.054)	-	-
Cộng	<u>30.109.194.892</u>	<u>-</u>	<u>256.364.058.897</u>	<u>(234.216.560.983)</u>	<u>52.256.692.806</u>	<u>-</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan</i>	864.143.222	864.143.222
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-	864.143.222	864.143.222

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay		
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	-	420.000
Tiền trả trước về cho thuê hộp thư và cho thuê văn phòng	-	420.000
Cộng	864.143.222	864.563.222

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cổ tức phải trả cho các bên liên quan:</i>	<i>127.478.560.000</i>	<i>152.749.122.000</i>
Công ty Cổ phần Gemadept	85.292.585.000	102.351.102.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	34.935.250.000	41.697.150.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	7.192.912.500	8.631.495.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41	57.812.500	69.375.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>160.533.745.617</i>	<i>172.621.659.620</i>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm, thất nghiệp phải trả	586.641.286	55.020.165
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	35.350.635.527	23.430.707.321
Cổ tức phải trả	124.467.697.610	143.232.179.510
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	128.771.194	5.903.752.624
Cộng	288.012.305.617	325.370.781.620

18b. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Tại ngày 31/10/2025 công ty phát sinh khoản nợ vay để bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng Vietcombank – CN TP Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số :01/20126711/2025-KHDN1/GNN ký ngày 29/10/2025(Hợp đồng cấp tín dụng số 158/20126711/25-DN1/N-CTD).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	97.930.386.701	-

18c. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	92.388.188.373	81.774.557.491
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	34.641.393.189	29.898.438.426
Giảm trong kỳ	(14.881.034.000)	(19.284.807.544)
Số cuối kỳ	112.148.547.562	92.388.188.373

(Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.015.691.820.000	8.000.000.000	315.093.777.683	1.338.785.597.683
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	5.078.000.000	6.652.180.000	-	11.730.180.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	692.827.863.783	692.827.863.783
Trích lập các quỹ kỳ trước	-	-	(29.898.438.426)	(29.898.438.426)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	(607.636.292.000)	(607.636.292.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Số dư đầu năm nay	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	751.125.356.786	751.125.356.786
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	(34.641.393.189)	(34.641.393.189)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	(560.576.321.000)	(560.576.321.000)
Số dư cuối kỳ này	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.294.553.637	1.561.716.553.637

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	139.741.000.000	138.990.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Các cổ đông khác	467.727.230.000	468.477.730.000
Cộng	1.020.769.820.000	1.020.769.820.000

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.076.982	102.076.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.076.982	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	94.886.982	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.076.982	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	94.886.982	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân:

• Cổ tức đợt 1 năm 2025 của cổ phiếu ưu đãi (*)	19.788.128.000
• Cổ tức đợt 2 năm 2025 của cổ phiếu ưu đãi (*)	: 18.909.792.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 26 tháng 06 năm 2025 và nghị quyết số SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/10 ngày 08/12/2025 như sau:

	VND
• Chia cổ tức còn lại năm 2024 cho các cổ đông phổ thông	: 284.660.946.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	: 34.641.393.189

Theo nghị quyết số SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/10 ngày 08 tháng 12 năm 2025 như sau :

• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho các cổ đông	: 237.217.455.000
---	-------------------

(*) Theo hợp đồng đã nêu, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 1.575.136,53USD (số đầu năm là 3.047.841,63USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Doanh thu khai thác nhà ga	309.310.253.494	276.792.867.500
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1.313.589.516	1.319.176.668
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng... và các dịch vụ liên quan	15.757.227.567	15.442.090.642
Doanh thu khác	614.219.838	502.821.688
Cộng	326.995.290.415	294.056.956.498

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không quý 4 năm 2025 là 132.822.965.249VND.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.447.470.141	1.425.540.303
Cung cấp dịch vụ	1.447.470.141	1.425.540.303
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	27.667.880	24.324.424
Cung cấp dịch vụ	27.667.880	24.324.424
	19.320.079	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
<i>Công ty Cổ Phần Thương cảng Vũng Tàu</i>		
Cung cấp dịch vụ	19.320.079	-
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept</i>	789.340	-
Cung cấp dịch vụ	789.340	-
<i>Công ty Cổ Phần Cảng Nam Đình Vũ</i>	450.000	-
Cung cấp dịch vụ	450.000	-
<i>Công ty TNHH ISS - Gemadept</i>	360.000	-
Cung cấp dịch vụ	360.000	-
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	83.865.790.677	82.262.698.652
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.337.043.220	1.370.491.507
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	3.360.736.716	3.469.441.509
Cộng	<u>88.563.570.613</u>	<u>87.102.631.668</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lãi tiền gửi	19.891.762.146	15.277.256.267
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	1.143.031.214	-
Cộng	<u>21.034.793.360</u>	<u>15.277.256.267</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.063.201.183
Chi phí lãi vay	311.230.818	-
Cộng	<u>311.230.818</u>	<u>1.063.201.183</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí cho nhân viên	15.143.741.563	16.996.144.474
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.233.035.348	2.110.459.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.691.232	1.364.815.308
Thuế, phí và lệ phí	10.279.132	5.002.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.043.334	570.784.815
Các chi phí bằng tiền khác	5.138.019.608	7.523.738.309
Cộng	<u>23.531.810.217</u>	<u>28.570.944.849</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Các khoản thu khác	109.484.339	60.140.823
Cộng	109.484.339	60.140.823

7. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	282.000.000	282.000.000
Chi phí khác	393.921.930	359.810.050
Cộng	675.921.930	641.810.050

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.233.035.348	2.110.459.040
Chi phí nhân công	67.444.502.487	66.306.929.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.546.707.156	11.553.613.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.722.837.099	28.195.015.288
Chi phí bằng tiền khác	5.148.298.740	7.528.741.212
Cộng	112.095.380.830	115.694.759.417

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Tiền lương	957.436.000	966.450.000
Thu nhập khác	538.650.000	309.300.000
Cộng	1.496.086.000	1.275.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,69% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Gemadept		
Cổ tức được chia	187.643.687.000	204.702.204.000
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP		
Cổ tức được chia	76.857.550.000	83.394.300.000
Phí nhượng quyền khai thác nhà ga	9.817.976.671	8.416.099.762
Chi phí dịch vụ	37.324.999	10.800.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41		
Lợi nhuận được chia	38.697.920.000	38.314.400.000
Cổ tức được chia	127.187.500	138.750.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M		
Cổ tức được chia	15.824.407.500	17.262.990.000
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Chi phí dịch vụ	-	255.898.353

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu



Ngô Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc



Ho Chi Minh City, 17 January 2026

LETTER OF EXPLANATION

(Regarding the change in after-tax profit in Q4/2025 of more than 10% compared to Q4/2024)

Dear: - **State Securities Commission**
- **Stock Exchange**

Saigon Cargo Service Corporation explains that after-tax profit in the quarter 4 of 2025 changed by more than 10% compared to the quarter 4 of 2024:

Unit : vnd

Profit after tax Q4/2024	Profit after tax Q4/2023	Change	Proportion
188.169.847.065	170.235.650.542	+17.934.196.523	+10,53%

Reason :

With the recovery and growth of the global economy in 2025, the Company's total international output increased by 7,1 yoy. This increase positively impacted business operations and improved service quality, leading to a corresponding 11,2% increase in service revenue.

The company implemented effective and optimized cash flow management, resulting in a significant increase in financial revenue, with a 37,7% increase compared to the same period last year.

At the same time, the Company continues to maintain and strengthen cost control, using expenses rationally and economically throughout its production and business operations, contributing to improved operational efficiency and increased profits.

For the above reasons, after-tax profit in the quarter 4 of 2025 increased by 10,53% compared to the quarter 4 of 2024.

Best regards,

General Director



Nguyễn Quốc Khánh

INTERIM BALANCE SHEET

(Full form)

As at 31/12/25

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		1,693,936,725,464	1,388,384,079,763
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS	110	V.1	108,464,579,300	317,288,629,554
1. Cash	111		58,464,579,300	125,288,629,554
2. Cash equivalents	112		50,000,000,000	192,000,000,000
II. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	120	V.2	1,448,440,000,000	954,000,000,000
1. Trading Securities	121			
2. Provisions for devaluation of Trading Securities	122			
3. Held-to-maturity investments	123		1,448,440,000,000	954,000,000,000
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		131,335,333,377	111,448,088,987
1. Short-term trade receivables	131	V.3	105,506,047,325	89,430,541,706
2. Short-term prepayments to supplies	132	V.4	3,082,417,288	2,809,526,806
3. Short-term inter-company receivables	133			
- Intercompany receivables of borrowing costs eligible for capitalization	133B			
4. Receivable according to the Progress of Construction Contract	134			
5. Receivables of short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	V.5a	27,062,661,363	23,523,813,074
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137	V.6	-4,315,792,599	-4,315,792,599
8. Deficit assets for treatment	139			
IV. INVENTORIES	140			
1. Inventories	141			
2. Allowance for inventories (*)	149			
V. OTHER CURRENT ASSETS	150		5,696,812,787	5,647,361,222
1. Short-term prepaid expenses	151	V.7a	5,696,812,787	5,647,361,222
2. Deductible VAT	152			
3. Taxes and other receivables from the State	153	V.14		
4. Trading Government bonds	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		471,940,621,582	509,141,031,419
I. LONG-TERM RECEIVABLES	210	V.5b	23,000,000	23,000,000
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to supplies	212			

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables for long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216	V.5b	23,000,000	23,000,000
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219			
II. FIXED ASSETS	220		342,224,301,069	374,451,539,371
1. Tangible fixed assets	221	V.8	342,175,969,870	374,306,545,775
- Historical Cost	222		938,834,013,958	934,460,202,112
- Accumulated depreciation (*)	223		-596,658,044,088	-560,153,656,337
2. Financial lease assets	224			
- Historical Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible assets	227	V.9	48,331,199	144,993,596
- Historical Cost	228		22,137,685,194	22,137,685,194
- Accumulated amortization (*)	229		-22,089,353,995	-21,992,691,598
III. INVESTMENT PROPERTY	230	V.10	64,260,465,181	71,367,706,997
- Historical Cost	231		162,762,009,132	162,762,009,132
- Accumulated amortization (*)	232		-98,501,543,951	-91,394,302,135
IV . LONG-TERM ASSETS IN PROCESS	240	V.11	2,609,327,626	56,350,000
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction- in- progress	242		2,609,327,626	56,350,000
V. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	250			
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	252			
3. Investments in other entities	253			
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to- maturity investments	255			
VI. OTHER NON-CURRENT ASSETS	260		62,823,527,706	63,242,435,051
1. Long-term prepaid expenses	261	V.7b	61,043,433,486	61,436,526,774
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term components and spare parts	263		1,780,094,220	1,805,908,277
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,165,877,347,046	1,897,525,111,182

30566
CÔNG
CỐ PH
I VỤ HÀ
.ÀIG
NH TP

RESOURCES	Code	Explan ation	Closing	Opening
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		604,160,793,409	491,716,200,142
I. CURRENT LIABILITIES	310		600,186,337,564	487,306,696,369
1. Short-term trade payables	311	V.12	5,762,390,035	5,833,165,098
2. Short-term advances from customers	312	V.13	2,698,550,400	2,162,131,845
3. Taxes and other obligations to the State budget	313	V.14	52,256,692,806	30,109,194,892
4. Payables to employees	314	V.15	36,757,789,034	27,795,918,968
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	3,755,532,187	2,782,752,351
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payable according to the progress of Construction Contracts	317			
8. Short-term Unearned Revenue	318	V.17	864,143,222	864,563,222
9. Other short-term payables	319	V.18a	288,012,305,617	325,370,781,620
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.18b	97,930,386,701	
11. Provisions for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322	V.19	112,148,547,562	92,388,188,373
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
II. NON-CURRENT LIABILITIES	330		3,974,455,845	4,409,503,773
1. Long-term trade payableS	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Long-term inter-company payables	335			
6. Long-term Unearned Revenue	336			
7. Other long-term payables	337	V.18c	3,974,455,845	4,409,503,773
8. Long-term borrowings and financial leases	338			
9. Convertible Bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred Income Tax liability	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and Technology Development Fund	343			
D. OWNER'S EQUITY	400		1,561,716,553,637	1,405,808,911,040
I. OWNER'S EQUITY	410		1,561,716,553,637	1,405,808,911,040
1. Capital	411	V.20	1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		948,869,820,000	948,869,820,000
- Preferred shares	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Share premiums	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414			
5. Treasury stocks	415			
6. Differences on Asset Revaluation	416			

10/4
 TY
 AN
 NG HO
 ON
 HO CHI

RESOURCES	Code	Explanat ion	Closing	Opening
1	2	3	4	5
8. Investment and development fund	418			
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420			
11. Retained earnings	421		526,294,553,637	370,386,911,040
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period.	421a		0	370,386,911,040
- Retained earnings of the current period	421b		526,294,553,637	
12. Construction investment fund	422			
II. OTHERS SOURCES AND FUNDS	430			
1. Sources of expenditure	431			
2. Fund to from fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		2,165,877,347,046	1,897,525,111,182

Day 17 Month 01 Year 2026

Prepared by
(sign, fullname)

Nguyễn Thị Thanh Hà

Chief accountant
(sign, fullname)

Ngô Thị Anh Thư

General Director

(sign, fullname, stamp)



Nguyễn Quốc Khánh



INTERIM INCOME STATEMENT

(Full form)

Quarter 4 of 2025

Unit: VND

Items	Code		Quarter 4 of 2025		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Sales	01	VI.1	326,995,290,415	294,056,956,498	1,196,643,419,789	1,036,882,045,512
2. Sales Deductions	02					
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		326,995,290,415	294,056,956,498	1,196,643,419,789	1,036,882,045,512
4. Cost of sales	11	VI.2	88,563,570,613	87,102,631,668	257,818,577,587	236,062,767,082
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		238,431,719,802	206,954,324,830	938,824,842,202	800,819,278,430
6. Financial income	21	VI.3	21,034,793,360	15,277,256,267	71,124,843,339	56,541,970,637
7. Financial expenses	22	VI.4	311,230,818	1,063,201,183	311,253,323	1,140,911,616
- In which: Loan interest expenses	23		311,230,818		311,230,818	
8. Selling expenses	25					
9. General and administration expenses	26	VI.5	23,531,810,217	28,570,944,849	68,798,364,326	71,140,677,871
10. Net Operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		235,623,472,127	192,597,435,065	940,840,067,892	785,079,659,580
11. Other income	31	VI.6	109,484,339	60,140,823	1,985,167,290	515,871,191
12. Other expenses	32	VI.7	675,921,930	641,810,050	3,122,355,776	2,910,698,876
13. Other profit/ (loss) (40 = 31 - 32)	40		-566,437,591	-581,669,227	-1,137,188,486	-2,394,827,685
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		235,057,034,536	192,015,765,838	939,702,879,406	782,684,831,895
15. Current income tax	51		46,887,187,471	21,780,115,296	188,577,522,620	89,856,968,112
16. Deferred income tax	52					
17. Profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		188,169,847,065	170,235,650,542	751,125,356,786	692,827,863,783

Items	Code		Quarter 4 of 2025		Accumulated from the beginning of the year		
			Current year	Previous year	Current year	Previous year	
	1	2	3	4	5	6	7
18. Basic earnings per shares (*)	70						
19. Diluted earnings per shares (*)	71						

Prepared by

(Sign, fullname)



Nguyễn Thị Thanh Hà

Chief accountant

(Sign, fullname)



Ngô Thị Anh Thư

Day: 17 Month: 01 Year 2026

General Director

(Sign, fullname, stamp)



Nguyễn Quốc Khánh



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2025

Unit : VND

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	939,702,879,406	782,684,831,895
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	46,306,238,146	44,786,421,482
- Provisions	03	-	-
- Unrelised gains (losses) from revaluation of foreign currencies items	04	(1,123,401,267)	1,063,201,183
- Gains, loss from investment in other entities	05	(67,548,435,606)	(54,806,139,371)
- Loan Interest	06	311,230,818	-
- Other adjustment	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08	917,648,511,497	773,728,315,189
- Increase/decrease in receivables	09	(14,796,137,582)	(25,499,604,534)
- Increase/decrease in inventories	10	-	156,741,656
- Increase/decrease in payables (excluding interest and income tax payable)	11	4,548,584,609	28,479,264,060
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	343,641,723	(938,192,103)
- Increase or decrease in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(311,230,818)	-
- Corporation income tax paid	15	(163,470,450,445)	(90,885,441,495)
- Other Cash inflow from operating activities	16	-	-
- Other Cash outflow for operating activities	17	(8,867,563,000)	(19,284,807,544)
Net cash flows from operating activities	20	735,095,355,984	665,756,275,229
II. Cash flows from investment activities			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(8,862,424,768)	(18,735,011,812)
2. Proceeds from sale of fixed assets	22	1,493,636,364	-
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other	23	(2,544,440,000,000)	(1,556,000,000,000)
4. Recovery from lending, re-sell debt instruments of other	24	2,050,000,000,000	1,501,000,000,000
5. Payments for investment in other entities	25	-	-
6. Recovery of investment in other entities	26	-	-
7. Interest, dividend, profit derives from investments	27	63,466,412,055	66,048,473,871
Net cash flows from investment activities	30	(438,342,376,349)	(7,686,537,941)
III. Cash flows from financial activities			
1. Receipts from capital contribution	31	-	11,730,180,000
2. Return capital to equity owners, re-buy share issued by the Company	32	-	-



Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
3. Proceeds from borrowings	33	97,930,386,701	-
4. Payments of loan principal	34	-	-
5. Payments for debt from finance leasing	35	-	-
6. Share income, dividend paid to investors	36	(604,540,411,000)	(514,623,368,555)
Net cash flows from financial activities	40	(506,610,024,299)	(502,893,188,555)
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50	(209,857,044,664)	155,176,548,733
Cash at the beginning of the period	60	317,288,629,554	163,005,751,357
Effect of foreign exchange difference on cash	61	1,032,994,410	(893,670,536)
Cash at the end of the period	70	108,464,579,300	317,288,629,554

Preparer

Nguyen Thi Thanh Ha

Chief Accountant

Ngo Thi Anh Thu

Day 17 Month 01 Year 2026

General Director



Nguyen Quoc Khanh



SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation”) is a joint stock company established under the Enterprise Law of VietNam, the Certificate of Business Registration no.4103009937 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 08 April 2008 and amended for the 19th time on 10 may 2024, granted by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment .

2. Operating field

Operating field of the Corporation is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are:

- Providing forwarding, loading and unloading service;
- Providing storage service;
- Providing aviation ground services.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Statement of information comparability on the Financial Statements

The corresponding figures of the previous period can be comparable with figures of the current period.

6. Headcount

As of the balance sheet date, the Corporation’s headcount is 658 (headcount at the beginning of the year: 613).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Corporation is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) since the Corporation’s transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Corporation applies the Vietnamese Accounting Standards and System issued in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Corporation makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Corporation opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions).

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Corporation intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Corporation include term deposits and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Corporation's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Corporation and customers who are independent to the Corporation.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
 - 30% of the value of debts overdue between 06 months and less than 01 year.
 - 50% of the value of debts overdue between 01 year and less than 02 years.
 - 70% of the value of debts overdue between 02 years and less than 03 years.
 - 100% of the value of debts overdue more than 03 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Corporation mainly include the prepaid land rental, tools and differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease. These prepaid expenses are located during the prepayment period or the period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Value of right to use land

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

Value of right to use land of 14,3 ha reflects the amount of capital contribution that the Corporation agreed to receive from 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (formerly known as A41 Aircraft Repairing Company) for an amount of VND 71.900.000.000. This value is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the use term (i.e. 49 years), starting from the date of the Investment Certificate (see Note No. V.8b).

Starting from 01 January 2017, the Corporation changed the accounting policies applied to the allocation of the value of right to use land area, i.e. from allocation in accordance with straight-line method into non-allocation of this value, according to the Agreement dated 18 October 2017 with the Tax Department of Ho Chi Minh City.

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease are allocated into expenses over the leaseback term.

7. **Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation rate is applied in accordance Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 – 45
Machinery and equipment	03 – 15
Vehicles	07 – 15
Office equipment	03 – 10
Other fixed assets	04 – 05

8. **Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

The Corporation's intangible fixed asset only includes computer software. Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 03 years to 08 years.

9. Investment properties

Investment property is property which is part of a building and infrastructure held by the Corporation to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Corporation or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the expenses of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Corporation.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the period.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings	10 - 45
Infrastructure	10 - 20

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Corporation) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Corporation.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Interim Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

12. Owner's equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

13. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders or when the Board of Management decides to temporarily share dividends and inform the shareholders.

14. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of works done as of the balance sheet date.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

15. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

16. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Corporation shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Corporation has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

- Of the same subject to corporate income tax; or
- The Corporation has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

17. Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

18. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements of the Corporation.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	497.959.314	541.368.732
Demand deposits in banks	57.359.477.943	123.876.097.937
Cash in transit	607.142.043	871.162.885
Cash Equivalents (bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or less)	50.000.000.000	192.000.000.00
Total	<u>108.464.579.300</u>	<u>317.288.629.554</u>

2. Short-Term Financial Investments

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>
<i>Short-term</i>				
Term deposits	1.448.440.000.000	1.448.440.000.000	954.000.000.000	954.000.000.000
Total	<u>1.448.440.000.000</u>	<u>1.448.440.000.000</u>	<u>954.000.000.000</u>	<u>954.000.000.000</u>

3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	175.113.485	12.268.038

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Airports Corporation of Vietnam	152.945.762	8.910.070
Gemadep Logistics One Member Company Limited	22.167.723	3.357.968
Receivables from other customers	105.330.933.840	89.418.273.668
VietjetAir Cargo Joint Stock Company	12.630.066.741	12.918.219.444
AHK Air Hong Kong Ltd	-	5.293.888.633
Emirates Airlines	3.376.649.104	3.882.287.354
Other customers	89.324.217.995	67.323.878.237
Total	105.506.047.325	89.430.541.706

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Umw Equipment Systems (Vietnam) Company Limited	-	954.180.000
Viet Friend Company Limited	-	425.250.000
Dai Thanh infrastructure Development Investment Joint Stock Company	1.369.107.360	-
Hermes Logistics Technologies Limited	-	493.838.626
Other suppliers	1.713.309.928	936.258.180
Total	3.082.417.288	2.809.526.806

5. Other receivables**5a. Other short-term receivables**

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Term deposit interests to be received	26.930.545.209	-	22.848.521.658	-
Social insurance	29.061.895	-	5.881.411	-
union dues	-	-	2.159.000	-
Advances	70.740.000	-	31.713.869	-
Other short-term receivables	32.314.259	-	635.537.136	-
Total	27.062.661.363	-	23.523.813.074	-

5b. Other long-term receivables

This item reflects long-term deposits.

6. Overdue debts

		<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
		Overdue period	Recoverable Original costs	Overdue period	Recoverable amount
PT.Cardig Air	More than 03 years	4.315.792.599	-	More than 03 years	4.315.792.599
Total		4.315.792.599	-		4.315.792.599

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements**7. Prepaid expenses****7a. Short-term prepaid expenses**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Tools	2.408.751.540	2.921.638.732
Repair expenses	661.039.308	1.200.646.923
Insurance premiums	139.263.629	128.253.910
Uniform expenses	73.466.333	419.119.260
Other expenses	2.414.291.977	977.702.397
Total	<u>5.696.812.787</u>	<u>5.647.361.222</u>

7b. Long-term prepaid expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Tools	-	-
Value of right to use land (see Note No. IV.7)	60.650.340.135	60.650.340.135
Difference of the net book values and the selling price of fixed assets as in the contract on selling and then leasing back in form of financial lease	393.093.351	786.186.539
Total	<u>61.043.433.486</u>	<u>61.436.526.774</u>

8. Tangible fixed assets

	<u>Buildings structures</u>	<u>and Machinery and equipment</u>	<u>Vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Other fixed assets</u>	<u>Total</u>
Historical costs						
Beginning balance	488.292.844.010	126.175.628.634	290.502.412.889	28.994.304.306	495.012.273	934.460.202.112
Acquisition during the year	-	292.040.000	6.267.888.000	412.586.000	-	6.972.514.000
Decrease in term due to liquidation	-	-	2.598.702.154	-	-	2.598.702.154
Ending balance	<u>488.292.844.010</u>	<u>126.467.668.634</u>	<u>294.171.598.735</u>	<u>29.406.890.306</u>	<u>495.012.273</u>	<u>938.834.013.958</u>
<i>In which:</i>						
Assets fully depreciated but still in use	36.333.393.931	39.641.918.391	51.134.783.806	28.833.803.306	495.012.273	156.438.911.707
Depreciation						
Beginning balance	202.269.077.940	111.623.577.037	216.897.189.293	28.868.799.794	495.012.273	560.153.656.337
Depreciation during the year	15.366.504.185	6.389.730.356	17.234.532.132	111.567.260	-	39.102.333.933
Depreciation in the year due to liquidation	-	-	2.597.946.182	-	-	-
Ending balance	<u>217.635.582.125</u>	<u>118.013.307.393</u>	<u>231.533.775.243</u>	<u>28.980.367.054</u>	<u>495.012.273</u>	<u>596.658.044.088</u>
Net book values						
Beginning balance	<u>286.023.766.070</u>	<u>14.552.051.597</u>	<u>73.605.223.596</u>	<u>125.504.512</u>	<u>-</u>	<u>374.306.545.775</u>
Ending balance	<u>270.657.261.885</u>	<u>8.454.361.241</u>	<u>62.637.823.492</u>	<u>426.523.252</u>	<u>-</u>	<u>342.175.969.870</u>
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

9. Intangible fixed assets

	<u>Computer software</u>
Initial costs	
Beginning balance	22.137.685.194
Acquisition during the period	-
Ending balance	<u>22.137.685.194</u>
<i>In which:</i>	
Assets fully amortized but still in use	21.504.594.285
Amortization	
Beginning balance	21.992.691.598
Amortization during the period	96.662.397
Ending balance	<u>22.089.353.995</u>
Net book values	
Beginning balance	144.993.596
Ending balance	<u>48.331.199</u>

10. Investment property

	<u>Office buildings</u>	<u>Airplane parking lots</u>	<u>Total</u>
Historical costs			
Beginning balance	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Acquisition during the year	-	-	-
Ending balance	<u>63.332.901.777</u>	<u>99.429.107.355</u>	<u>162.762.009.132</u>
<i>In which:</i>			
Assets fully depreciated but still leasing	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Depreciation			
Beginning balance	18.806.390.311	72.587.911.824	91.394.302.135
Depreciation during the period	1.990.349.812	5.116.892.004	7.107.241.816
Ending balance	<u>20.796.740.123</u>	<u>77.704.803.828</u>	<u>98.501.543.951</u>
Net book values			
Beginning balance	44.526.511.466	26.841.195.531	71.367.706.997
Ending balance	<u>42.536.161.654</u>	<u>21.724.303.527</u>	<u>64.260.465.181</u>

11. Construction-in-progress

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the period</u>	<u>Transfer to fixed assets in the period</u>	<u>Ending balance</u>
Construction-in-progress	56.350.000	2.552.977.626		-
<i>Office Building-SCSC2</i>	56.350.000	-	-	56.350.000
<i>Hermes H5 inventory management system</i>		2.552.977.626		2.552.977.626
Total	<u>56.350.000</u>	<u>2.552.977.626</u>		<u>2.609.327.626</u>

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements**12. Short-term trade payables**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payable to related parties:</i>	-	863.259.365
Tan Son Nhat International Airport - Branch		
Vietnam Airports Corporation - Joint Stock Company	-	863.259.365
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	5.762.390.035	4.969.905.733
Saigon Cargo Express Joint Stock Company	2.741.458.710	2.705.450.198
Other suppliers	3.020.931.325	2.264.455.535
Total	<u>5.762.390.035</u>	<u>5.833.165.098</u>

13. Short-term advances from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Other customers	2.464.500.736	1.928.082.181
Total	<u>2.698.550.400</u>	<u>2.162.131.845</u>

14. Taxes and other obligations to the State Budget

	<u>Beginning balance</u>		<u>Increase during the period</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount already paid</u>	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>
VAT on local sales	4.642.954.704	-	57.900.720.626	(57.658.735.312)	4.884.939.018	-
Corporate income tax	21.780.115.296	-	188.577.522.620	(163.470.450.445)	46.887.187.471	-
Personal income tax	3.686.124.892	-	9.295.287.597	(12.496.846.172)	484.566.317	-
Other taxes	-	-	590.528.054	(590.528.054)	-	-
Total	<u>30.109.194.892</u>	<u>-</u>	<u>256.364.058.897</u>	<u>(234.216.560.983)</u>	<u>52.256.692.806</u>	<u>-</u>

Value added tax (VAT)

The Corporation has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are applied in accordance with the Law on value added tax.

Corporate income tax (CIT)

The Corporation have to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable during the period is as follows:

Determination of corporate income tax liability of the Corporation is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Interim Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Other taxes

The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

15. Payables to employees

This item reflects salary to be paid to employees.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements**16. Short-term accrued expenses**

This item reflects service charges payable

17. Short-term unearned revenues

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Unearned revenues earned from related party</i>	864.143.222	864.143.222
Airports Corporation of Vietnam - Prepayments for leasing airplane parking lot	864.143.222	864.143.222
<i>Unearned revenues earned from other organizations</i>	-	420.000
Prepayments for leasing mailbox	-	420.000
Total	<u>864.143.222</u>	<u>864.563.222</u>

18. Other payables**18a. Other short-term payables**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Dividens payable to related parties:</i>	<i>127.478.560.000</i>	<i>152.749.122.000</i>
Gemadep Corporation	85.292.585.000	102.351.102.000
Airports Coporation of Vietnam	34.935.250.000	41.697.150.000
V.N.M General Transport Services Co.,Ltd.	7.192.912.500	8.631.495.000
41 Aircraft Repairing Co.,Ltd	57.812.500	69.375.000
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	<i>160.533.745.617</i>	<i>172.621.659.620</i>
Unemployment insurance, Union funds	586.641.286	55.020.165
Receipt of deposits for leasing office and service provision guarantee	35.350.635.527	23.430.707.321
Dividends payable	124.467.697.610	143.232.179.510
Other short-term payables	128.771.194	5.903.752.624
Total	<u>288.012.305.617</u>	<u>325.370.781.620</u>

18b. Borrowings and financial leases:

As of October 31, 2025, the company incurred a loan to supplement working capital from Vietcombank-Ho Chi Minh City Branch according to promissory note no: 01/20126711/2025-KHDN1/GNN signed on October 29, 2025 (Credit Agreement No.158/20126711/25-DN/N-CTD)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Short-term borrowings and financial leases	128.771.194	5.903.752.624
Total	<u>97.930.386.701</u>	<u>-</u>

18c. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits for leasing office and service performance guarantee.

19. Bonus and welfare funds

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	92.388.188.373	81.774.557.491
Increase due to appropriation from profit	34.641.393.189	29.898.438.426
Decrease during the period	(14.881.034.000)	(19.284.807.544)

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Ending balance	112.148.547.562	92.388.188.373

(The Company's bonus and welfare fund includes: Bonus fund, Welfare fund and Board of Directors' operating fund)

20. Owner's equity**20a. Statement of fluctuations in owner's equity**

	<u>Capital</u>	<u>Share premiums</u>	<u>Retained earnings</u>	<u>Total</u>
Beginning balance of the previous year	1.015.691.820.000	8.000.000.000	315.093.777.683	1.338.785.597.683
Share issuance collected in cash	5.078.000.000	6.652.180.000	-	11.730.180.000
Profit in the previous period	-	-	692.827.863.783	692.827.863.783
Appropriation for funds			(29.898.438.426)	(29.898.438.426)
Dividend and profit distribution			(607.636.292.000)	(607.636.292.000)
Ending balance of the previous period	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Beginning balance of the current year	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Profit in the current period	-	-	751.125.356.786	751.125.356.786
Appropriation for funds			(34.641.393.189)	(34.641.393.189)
Dividend and profit distribution			(560.576.321.000)	(560.576.321.000)
Ending balance of the current period	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.294.553.637	1.561.716.553.637

20b. Details of capital contribution of the owners

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Gemadept Corporation	341.170.340.000	341.170.340.000
Airports Corporation of Vietnam	139.741.000.000	138.990.500.000
41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Other shareholders	467.727.230.000	468.477.730.000
Total	1.020.769.820.000	1.020.769.820.000

(*) 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. has contributed capital in two forms:

- Right to use land of 14,3 ha to hold 7.190.000 preferred and non-convertible shares during the project duration.
- Cash to hold 23.125 common shares with benefits and obligations like other shareholders.

20c. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of shares registered to be issued	102.076.982	102.076.982
Number of shares sold to the public	102.076.982	102.076.982
- Common shares	94.886.982	94.886.982
- Preferred shares	7.190.000	7.190.000
Number of shares repurchased	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	102.076.982	102.076.982

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
- Common shares	94.886.982	94.886.982
- Preferred shares	7.190.000	7.190.000

20d. Profit distribution

During the year, the Corporation has distributed profit as follows:

Under the Combined Aviation Services Co-operation Contract No. 01/2015/PKKQ-SCSC dated 04 February 2015 with the Army Air Defense and Air Force:

• First dividend payment in 2025 for preferred shares (*)	:	19.788.128.000
• Second dividend payment in 2025 for preferred shares (*)	:	18.909.792.000

Under the Resolutions No. SCSC25/DHĐCĐ/NQ/01 dated 26 Jun 2025 and Resolutions No. SCSC25/DHĐCĐ/NQ/10 dated 08 December 2025 follows:

		VND
• Distribute the remaining dividend in 2024 to common shareholders:	:	284.660.946.000
• Deduction for bonus and welfare fund in 2024	:	34.641.393.189

Under the Resolutions No. SCSC25/DHĐCĐ/NQ/10 dated 08 december 2025 follows:

• First dividend payment in 2025 distributed to common shareholders	:	237.217.455.000
---	---	-----------------

* According to the Contract, the Corporation shall pay an annual profit after tax (during the remaining term of the project from 2014 to 2057) to 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (under the Air Defense - Air Force) regardless of business results.

21. Off-Interim balance sheet items

Foreign currencies

As of the balance sheet date, the Corporation's cash includes 1.575.136,53USD (beginning balance: 3.047.841,63USD).

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Sales of operating cargo terminal	309.310.253.494	276.792.867.500
Sales of leasing airplane parking lot	1.313.589.516	1.319.176.668
Sales of leasing office, parking lot of football course, etc. and related services	15.757.227.567	15.442.090.642
Other sales	614.219.838	502.821.688
Total	<u>326.995.290.415</u>	<u>294.056.956.498</u>

In which, the sales from loading and counting services provided to airlines in the third quarter of 2025 is 132.822.965.249VND

1b. Sales to related parties

Sales of goods and service provisions to related parties are as follows:

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
<i>Airports Corporation of Vietnam</i>	<i>1.447.470.141</i>	<i>1.425.540.303</i>
Service provisions	1.447.470.141	1.425.540.303
<i>Gemadept Logistics One Member Company Limited</i>	<i>27.667.880</i>	<i>24.324.424</i>
Service provisions	27.667.880	24.324.424
<i>Vung tau Port trading Joint Stock Company</i>	<i>19.320.079</i>	-
Service provisions	19.320.079	-
<i>Gemadept Shipping Limited Company</i>	<i>789.340</i>	-
Service provisions	789.340	-
<i>Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company</i>	<i>450.000</i>	-
Service provisions	450.000	-
<i>ISS - Gemadept Co. Ltd.</i>	<i>360.000</i>	-
Service provisions	360.000	-
2. Costs of sales		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Costs of operating cargo terminal	83.865.790.677	82.262.698.652
Costs of leasing airplane parking lots	1.337.043.220	1.370.491.507
Costs of leasing office and related services	3.360.736.716	3.469.441.509
Total	<u>88.563.570.613</u>	<u>87.102.631.668</u>
3. Financial income		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Deposit interests	19.891.762.146	15.277.256.267
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	1.143.031.214	-
Total	<u>21.034.793.360</u>	<u>15.277.256.267</u>
4. Financial expenses		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Exchange loss arising	-	1.063.201.183
Interest expense	311.230.818	-
Total	<u>311.230.818</u>	<u>1.063.201.183</u>

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
5. General and administration expenses		
Employees	15.143.741.563	16.996.144.474
Office stationery	1.233.035.348	2.110.459.040
Depreciation/(amortization) of fixed assets	1.378.691.232	1.364.815.308
Taxes, fees and legal fees	10.279.132	5.002.903
External services rendered	628.043.334	570.784.815
Other monetary expenses	5.138.019.608	7.523.738.309
Total	<u>23.531.810.217</u>	<u>28.570.944.849</u>
6. Other income		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Other income	109.484.339	60.140.823
Total	<u>109.484.339</u>	<u>60.140.823</u>
7. Other expenses		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Remuneration to the Board of Management and the control Board	282.000.000	282.000.000
Other expenses	393.921.930	359.810.050
Total	<u>675.921.930</u>	<u>641.810.050</u>
8. Operating costs		
	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Materials and supplies	1.233.035.348	2.110.459.040
Labor costs	67.444.502.487	66.306.929.922
Depreciation/(amortization) of fixed assets	11.546.707.156	11.553.613.955
External services rendered	26.722.837.099	28.195.015.288
Other expenses	5.148.298.740	7.528.741.212
Total	<u>112.095.380.830</u>	<u>115.694.759.417</u>

VII. OTHER DISCLOSURES**1. Transactions and balances with related parties**

The Corporation's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The Corporation's key managers include the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors and the Control Board). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Corporation has no sales of goods and service provisions and no other transactions with the key managers and their related individuals.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements*Receivables from and payables to the key managers and their related individuals*

The Corporation has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of the key managers

	<u>Quarter 4 of year 2025</u>	<u>Quarter 4 of year 2024</u>
Salary	957.436.000	966.450.000
Other income	538.650.000	309.300.000
Total	1.496.086.000	1.275.750.000

Ib. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Corporation include:

Other related parties	Relationship
Gemadept Corporation	Shareholder holding 33,42% of shares
Airports Corporation of Vietnam	Shareholder holding 13,69% of shares
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	Shareholder holding 7,07% of shares
V.N.M General Transport Services Co., Ltd.	Shareholder holding 2,82% of shares and a direct subsidiary of Gemadept Corporation - a shareholder holding 33,42% of shares
Binh Duong Port Corporation	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation – a shareholder holding 33,42% of shares
ISS - Gemadept Co., Ltd.	Direct subsidiary of Gemadept Corporation - a shareholder holding 33,42% of shares
Gemadept Logistics One Member Company Limited	Group Company with Gemadept Corporation – a shareholder holding 33,42% of shares
Gemadept Shipping Limited Company	Group Company with Gemadept Corporation – a shareholder holding 33,42% of shares
<i>Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company</i>	Direct subsidiary of Gemadept Corporation - a shareholder holding 33,42% of shares
<i>Vung tau Commercial Port Joint Stock Company</i>	An associate of Gemadept Corporation – a shareholder holding 33,42% of shares

Transactions with other related parties

Apart from sales of goods and service provisions to other related parties presented in Note No. VI.1b. the Corporation also has other following transactions with other related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<i>Gemadept Corporation</i>		
Dividends shared	187.643.687.000	204.702.204.000
<i>Airports Corporation of Vietnam</i>		
Dividends shared	76.857.550.00	83.394.300.000
Terminal concession fee	9.817.976.671	8.416.099.762

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of year 2025

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Service costs	37.324.999	10.800.000
<i>41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company</i>		
Profit shared	38.697.920.000	38.314.400.000
Dividends shared	127.187.500	138.750.000
<i>V.N.M General Transport Services Co., Ltd.</i>		
Dividends shared	15.824.407.500	17.262.990.000
Gemadep Logistics One Member Company Limited		
Service costs	-	255.898.353

Receivables from and payables to other related parties



The receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts for the receivables from other related parties.

2. Events arising after the end of the reporting period

There is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 17 January 2026

Nguyen Thi Thanh Ha
 Preparer

Ngo Thi Anh Thu
 Chief Accountant



Nguyen Quốc Khanh
 General Director